



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 618.2022/QĐ-VPCNCL ngày 29 tháng 7 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Kiểm soát Vector Vestergaard**

Laboratory: **Vestergaard Vector Control Laboratories**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Vestergaard Việt Nam**

Organization: **Vestergaard Vietnam Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Lê Thị Thu Nam**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Thị Thu Nam	Các phép thử được công nhận/ <i>All accredited tests</i>
2.	Ngô Thị Huyền	Các phép thử Hóa được công nhận/ <i>Chemical accredited tests</i>
3.	Nguyễn Thị Hoa	Các phép thử Cơ được công nhận/ <i>Mechanical accredited tests</i>

Số hiệu/ Code: **VILAS 393**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **29/07/2025**

Địa chỉ: **9/253 đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

Address: **9/253 Minh Khai street, Hai Ba Trung district, Ha Noi, Vietnam**

Địa điểm: **9/253 đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam**

Location: **9/253 Minh Khai street, Hai Ba Trung district, Ha Noi, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **090 224 8299**

Fax:

E-mail: **vector-testing@vestergaard.com**

Website: **www.vestergaard.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 393**Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa***Field of Testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Màn polyester tẩm hóa chất chống muỗi tồn lưu lâu <i>Polyester fabrics long lasting insecticidal nets</i>	Xác định hàm lượng Deltamethrin. Phương pháp HPLC <i>Determination of Deltamethrin content. HPLC method</i>	20 mg/kg	CIPAC 333/LN/M/3, CIPAC Handbook M, p. 66, 2009
2.	Màn polyethylene tẩm hóa chất chống muỗi tồn lưu lâu <i>Polyethylene fabrics long lasting insecticidal nets</i>	Xác định hàm lượng Deltamethrin. Phương pháp HPLC <i>Determination of Deltamethrin content. HPLC method</i>	200 mg/kg	CIPAC 333/LN/(M2)/3, CIPAC Handbook N, p.34, 2012

Ghi chú/Note:

CIPAC: Collaborative international pesticides analytical council

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 393**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ***Field of Testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Các sản phẩm dệt kiểm soát bệnh dịch <i>Disease control Textiles</i>	Xác định độ bền nổ <i>Determination of bursting strength</i>	Max: 800 kPa	ISO 13938-2:2019
2.		Xác định trọng lượng Phương pháp 5 <i>Determination of the weight 5 method</i>		ISO 3801:1977
3.		Xác định mật độ lỗ <i>Determination of netting mesh size</i>		WHO specification 333/LN/1:2017 Note 9
4.	Sợi <i>Yarn</i>	Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of tensile properties</i>	(0,2 ~ 9,8) N	ASTM D2256 / D2256M-10(2015)
5.		Xác định mật độ của sợi <i>Determination of linear mass density</i>	Max: 2000 tex	ISO 2060:1994

Ghi chú/Note:

ASTM: the American Society for Testing and Materials

WHO: World Health Organisation